

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-PT  
Ngày: 31/10/2024.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hải Thanh

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Xuân Điền;

Ông Ngô Quang Dũng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Quốc Huy, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 31/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 07 năm 2024.

Do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 217/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 07 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11610/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; hiện đang cư trú tại CHLB Đức. Vắng mặt.

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đoàn M - Văn phòng luật sư Đoàn M thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương; địa chỉ: Số A, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Phạm Văn U, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Hồ Anh K và Luật sư Lại Ngọc T1 - Công ty Luật X - thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: P, tầng F, tòa nhà S, số D T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và người đại diện theo ủy quyền của bà P trình bày: Trước đây bà và ông Phạm Văn U chung sống với nhau như vợ chồng, do xảy ra mâu thuẫn nên ông bà đã được Tòa án nhân dân huyện N tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo bản án số 30/2006/HNGĐ-ST ngày 21/11/2006, ngoài ra Tòa án còn giải quyết quan hệ con chung, chưa giải quyết quan hệ tài sản chung. Bà P xác định trong thời gian chung sống cùng ông U, ông bà có tài sản chung gồm nhà đất tại thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1147 QSDĐ 1486/QĐUB ngày 26/6/2002 mang tên ông Phạm Văn U và bà Nguyễn Thị P. Hiện nay, ông U là người quản lý tài sản trên. Bà P đề nghị chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và ngôi nhà cấp 4 gắn liền với đất, tại thửa 214 và 220 tờ bản đồ số 10, thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương theo quy định của pháp luật. Bà P đề nghị được hưởng bằng hiện vật.

Thông qua người đại diện theo ủy quyền, bà P rút yêu cầu chia tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là 01 ngôi nhà cấp 4. Chỉ đề nghị chia tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa 214 và 220 tờ bản đồ số 10 thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn ông Phạm Văn U trình bày: Ông và bà P trước đây chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1987, không có đăng ký kết hôn nhưng đã được Tòa án nhân dân huyện N giải quyết không công nhận là vợ chồng vào năm 2006 như bà P đã khai. Ông xác định nguồn gốc thửa đất 214 và thửa 220 tờ bản đồ số 10 xã H là của ông cha để lại cho ông Phạm Văn T2 (là chú ruột), do ông không có nhà đất nên ông T2 đã cho ông diện tích đất trên trước khi về chung sống cùng bà P. Năm 1992 ông và bà P có xây nhà cấp 4 trên đất. Năm 2003 bà P đi Đài Loan lao động đến năm 2006 về Việt Nam và làm thủ tục ly hôn ông. Năm 2009 ông kết hôn với bà Nguyễn Thị D có xây công trình phụ, lát nền nhà, xây tường rào, lát sân gạch... Ông xác định tài sản chung giữa ông và bà P chỉ có nhà cấp 4, ngoài ra không còn tài sản nào khác. Nếu bà P đề nghị chia tài sản chung thì ông yêu cầu xem xét chia đôi số tiền bà P đi Đài Loan lao động từ năm 2003 đến năm 2006 khoảng 300.000.000 đồng. Ngoài ra ông còn yêu cầu xem xét đến công sức duy trì, trông nom nhà đất của ông.

- Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà kết hôn với ông U từ ngày 06/01/2009 và sinh sống tại nhà đất trước đây bà P, ông U ở. Khi bà về làm dâu thì tài sản trên đất sơ sài, xuống cấp, bà phải bỏ tiền, công sức để xây dựng cổng, tường bao, công trình phụ, nhà kho... và cải tạo lại công trình nhà ở cấp 4. Nay bà P đề nghị chia tài sản chung trong thời kỳ sống cùng ông U, bà D yêu cầu xem xét đảm bảo quyền lợi cho bà.

- Những người làm chứng trình bày:

+ Ông Đinh Văn G, bà Phạm Thị C, bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn B trình bày: Thửa đất 214 + 220 tờ bản đồ số 01 có nguồn gốc do ông cha để lại

cho ông Phạm Văn T2, sau đó ông T2 cho ông U. Trên đất có nhà cấp 4 do bà P, ông U xây từ năm 1992, hiện đã xuống cấp. Các công trình khác trên đất do ông U, bà D xây dựng. Năm 2006 ông U, bà P ly hôn, các ông bà có nghe bà P nói là để lại cho ông U sử dụng toàn bộ tài sản là nhà đất, còn bà P quản lý tài sản là số tiền đi nước ngoài có được. Số tiền cụ thể bà P đi làm ở nước ngoài được bao nhiêu, các ông bà đều không biết, không có ghi văn bản gì.

+ Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông là anh trai của bà P và đồng ý nhận ủy quyền của bà P. Ông không cầm tiền hay hợp đồng lao động của bà P trong thời gian bà P đi làm tại Đài Loan. Bà P đi nước ngoài lao động theo công ty nào, được bao nhiêu tiền ông không biết.

+ Ông Nguyễn Bá C1 trình bày: Ông là anh trai của bà P, thời gian bà P đi nước ngoài ông có cho ông U vay 4.000.000 đồng để bà P học tiếng, trước khi đi nước ngoài bà P có vay thêm 70.000.000 đồng để làm thủ tục bảo lãnh, mua vé máy bay. Sau khi sang Đài Loan một thời gian thì bà P có gửi tiền về để trả đủ nợ ông, ngoài số tiền trên ông không nhận hay quản lý số tiền nào khác hộ bà P.

Tại biên bản xác minh của UBND xã H thể hiện nguồn gốc thửa đất 214 + 220 tờ bản đồ số 10 địa chỉ thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương như sau: Theo bản đồ 299 thì thửa đất 149, tờ bản đồ số 8 diện tích 522m<sup>2</sup> loại đất ao. Thửa 108 tờ bản đồ số 8, diện tích 545m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư, cả hai thửa đất đều đứng tên chủ sử dụng là cụ Phạm Văn Đ; Theo sổ mục kê cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 thể hiện thửa đất 214, tờ bản đồ số 10, diện tích 498m<sup>2</sup> (trong đó 300m<sup>2</sup> đất ở và 198m<sup>2</sup> đất vườn). Thửa 210 tờ bản đồ số 10 diện tích 241m<sup>2</sup> loại đất ao, cả hai thửa đất đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Văn U. Đến ngày 26/6/2002 thửa đất 214 + 220 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn U và bà Nguyễn Thị P có tổng diện tích là 653m<sup>2</sup>, trong đó thửa đất 214, tờ bản đồ số 10, diện tích 498m<sup>2</sup> (300m<sup>2</sup> đất ở và 198m<sup>2</sup> đất vườn), thửa số 220 tờ bản đồ số 10 diện tích 155m<sup>2</sup> ao nuôi trồng thủy sản. Khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất địa phương không trừ đất dôi dư ngoài đồng. Theo bản đồ đo vẽ hiện trạng năm 2012 thể hiện thửa đất 157, tờ bản đồ số 26, tổng diện tích 742,8m<sup>2</sup>, trong đó đất ao là 304,2m<sup>2</sup> và đất ở nông thôn là 438,6m<sup>2</sup>. Diện tích đất tăng giữa hiện trạng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số khi đo đạc. Quá trình sử dụng đất gia đình ông U không có tranh chấp với các hộ liên kề.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản đang có tranh chấp. Tuy nhiên ông U gây khó khăn không cho đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ đối với nhà, đất đang có tranh chấp. Khi Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự đến định giá tài sản, ông U và anh em, cô chú trong họ không cho Hội đồng định giá kiểm đếm, đo đạc xác định hiện trạng, giá trị tài sản, do vậy Hội đồng định giá quan sát vị trí thửa đất và xác định giá trị thửa đất theo giá thị trường là: Đất ở nông thôn có giá 3.716.000đồng/m<sup>2</sup>; đất trồng cây lâu năm 80.000đ/m<sup>2</sup>; đất nuôi trồng thủy sản 75.000.000đ/m<sup>2</sup>.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 217/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 07 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định: Áp

dụng các Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị P về việc chia tài sản chung trong thời gian sống chung như vợ chồng với ông Phạm Văn U.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn U về việc yêu cầu chia tài sản là 300.000.000 đồng bà P có được và quản lý trong thời gian lao động ở Đài Loan - Trung Quốc

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 nhà mái bằng có gác xép.

4. Xác định tài sản chung của bà Nguyễn Thị P và ông Phạm Văn U để phân chia gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa 214 và 220 cùng tờ bản đồ số 10, nay là thửa số 157, tờ bản đồ số 26, tổng diện tích 742,8m<sup>2</sup> thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Trong đó đất ở 300m<sup>2</sup> trị giá 1.114.800.000 đồng, đất vườn 143m<sup>2</sup> trị giá 11.472.000 đồng và đất nuôi trồng thủy sản 299,5m<sup>2</sup> trị giá 22.462.500 đồng. Tổng 1.148.734.500 đồng. Chia cho ông U được hưởng 70% giá trị tài sản, tương đương số tiền 804.114.150 đồng, bà P được hưởng 30% giá trị tài sản, tương đương số tiền là 344.620.350 đồng.

5. Chia bằng hiện vật như sau:

Giao cho bà Nguyễn Thị P 144,8m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất ao, trị giá 10.860.000 đồng; 80m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất ở nông thôn trị giá 297.280.000 đồng, 11,7m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất vườn trị giá 936.000 đồng, thuộc thửa số 220 và 214 đều ở tờ bản đồ số 10, nay là thửa 157, tờ bản đồ số 26 thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Tổng giá trị tài sản là: 309.076.000 đồng (Ba trăm linh chín triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Hình thể, kích thước như sau: Phía Nam giáp hộ ông C2, phía Đông giáp đường bê tông của thôn, phía Tây giáp phần ao của địa UBND xã H, và phía Bắc giáp phần đất ao và đất ở giao cho ông U (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Phạm Văn U 220m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất ở trị giá = 817.520.000 đồng; 131,6m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất vườn trị giá 10.528.000 đồng; 154,7m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản, trị giá 11.602.500 đồng. Thuộc thửa số 214 và 220 đều ở tờ bản đồ số 10, nay là thửa 157, tờ bản đồ số 26 thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Tổng giá trị tài sản là 839.650.500 đồng. (Tám trăm ba mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn năm trăm đồng). Hình thể, kích thước như sau: Phía Nam giáp phần đất chia cho bà P, phía Đông giáp đường bê tông của thôn, phía Tây giáp hộ ông C3 và phía Bắc giáp hộ ông B (có sơ đồ kèm theo).

Ông U có trách nhiệm tháo dỡ, di chuyển các tài sản mới phát sinh trên phần đất đã giao cho bà P (nếu có).

6. Buộc ông Phạm Văn U phải trả chênh lệch cho bà Nguyễn Thị P số tiền 35.536.000 đồng (Ba mươi lăm triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng - làm tròn).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 17 /7/2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Ngày 18/07/2024, nguyên đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Ngày 17/7/2024, bị đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Ngày 17/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Tòa án chấp nhận đơn kháng cáo chia tài sản chung cho bà P toàn bộ bằng hiện vật và lớn hơn mức 30% mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

- Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vì nguồn gốc đất là của cha ông để lại cho bị đơn, nếu bà P muốn chia tài sản chung thì đề nghị phải chia số tiền 300 triệu đồng bà P có được khi đi lao động tại Đài Loan và chỉ đồng ý chia cho bà P bằng giá trị, không đồng ý chia bằng hiện vật vì bà P hiện đang ở nước ngoài.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D đề nghị Tòa án xem xét trích công sức duy trì, tôn tạo khối tài sản cho bà bằng 10% giá trị và bà xin nhận bằng hiện vật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Xét thấy đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp, trong thời hạn, theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ và được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 28, khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 17 Luật Hôn

nhân và gia đình năm 2000 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; đã xác định đúng và đủ các đương sự trong vụ án.

[3] Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã triệu tập họp lệ các đương sự. Tuy nhiên, nguyên đơn có đề nghị xét xử vắng mặt và đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt họ.

[4] Về nguồn gốc, tài sản bà P đang yêu cầu phân chia: Theo bản đồ 299, diện tích đất đang tranh chấp thuộc thửa đất 149, tờ bản đồ số 8 diện tích 522m<sup>2</sup> loại đất ao; thửa 108 tờ bản đồ số 8, diện tích 545m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư, cả hai thửa đất đều đứng tên chủ sử dụng là cụ Phạm Văn Đ. Theo sổ mục kê cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 thể hiện thửa đất đang tranh chấp là thửa 214, tờ bản đồ số 10, diện tích 498 m<sup>2</sup> (trong đó 300m<sup>2</sup> đất ở và 198 m<sup>2</sup> đất vườn) và thửa 210 tờ bản đồ số 10 diện tích 241 m<sup>2</sup> loại đất ao, cả hai thửa đất đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Văn U. Đến ngày 26/6/2002 thửa đất 214 và 220 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn U và bà Nguyễn Thị P có tổng diện tích là 653 m<sup>2</sup>, trong đó thửa đất 214, diện tích 498 m<sup>2</sup> (300 m<sup>2</sup> đất ở và 198 m<sup>2</sup> đất vườn), thửa số 220 đều ở tờ bản đồ số 10 diện tích 155m<sup>2</sup> ao nuôi trồng thủy sản. Khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất địa phương không trừ đất dôi dư ngoài đồng. Theo bản đồ đo vẽ hiện trạng năm 2012 thể hiện thửa đất 157, tờ bản đồ số 26, tổng diện tích 742,8 m<sup>2</sup>, trong đó đất ao là 304,2 m<sup>2</sup> và đất ở nông thôn là 438,6 m<sup>2</sup>. Diện tích đất hiện trạng tăng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số khi đo đạc và tăng diện tích chủ yếu về phần đất ao. Sau khi bà P chung sống cùng ông U đến năm 1992 thì xây dựng nhà lợp ngói, các công trình phụ...đến năm 2002 thì ông U, bà P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Như vậy, mặc dù tài sản hình thành trước khi ông U và bà P sinh sống cùng nhau, có nguồn gốc do ông cha để lại cho ông U. Tuy nhiên thông qua việc đề nghị và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang cả tên ông U, bà P có đủ căn cứ xác định ông U đã tự nguyện nhập tài sản vào tài sản chung trong thời gian sống cùng bà P. Quá trình sử dụng đất gia đình ông U không có tranh chấp với các hộ liên kề, không lấn đất công của địa phương, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích đất theo hiện trạng và kết quả định giá, cụ thể: Thửa đất 214 và số 220, tờ bản đồ số 10, nay là thửa 157, tờ bản đồ số 26, tổng diện tích quyền sử dụng đất là 742,8m<sup>2</sup>. Trong đó đất ở 300m<sup>2</sup> x 3.716.000 đồng = 1.114.800.000 đồng, đất vườn 143,4m<sup>2</sup> x 80.000 đồng = 11.472.000 đồng và đất nuôi trồng thủy sản 299,5m<sup>2</sup> x 75.000 đồng = 22.462.500 đồng. Tổng giá trị 1.148.734.500 đồng là có căn cứ.

[6] Do tài sản có nguồn gốc của gia đình ông U và ông U tiếp tục quản lý, duy trì tài sản từ năm 2006 cho đến nay, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ông U có công sức nhiều hơn bà P và chia cho ông U được hưởng 70% giá trị tài sản, tương đương số tiền 804.114.150đ và chia cho bà P được hưởng 30% giá trị tài sản, tương đương số tiền là 344.620.350đ. Xuất phát từ nhu cầu của các đương sự, trên cơ sở diện tích đất lớn, đủ điều kiện phân chia để tạo lập chỗ ở cho các

đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất cho cả ông U và bà P là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[7] Do ông Phạm Văn U được hưởng phần đất có giá trị cao hơn với phần được hưởng, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông phải trả chênh lệch cho bà Nguyễn Thị P số tiền 35.536.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng - làm tròn*) là đúng pháp luật.

[9] Ông U yêu cầu bà P phải chia số tiền có được khi lao động ở Đài Loan - Trung Quốc là 300.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông U cung cấp chứng cứ chứng minh số tiền 300.000.000đ bà P có được do lao động ở Đài Loan - Trung Quốc nhưng ông U không cung cấp được hợp đồng, bảng lương, biên lai gửi tiền, số lần gửi tiền, người nhận tiền... của bà P. Những người làm chứng theo đề nghị của ông U cũng xác định không biết bà P đi nước ngoài có được bao nhiêu tiền nên đã không chấp nhận yêu cầu của ông là đúng pháp luật.

[10] Về công sức: Đối với tài sản gắn liền với đất do ông U và bà D quản lý, duy trì, tôn tạo, xây mới gắn liền với quyền sử dụng đất. HĐXX xét thấy: từ tháng 01/2009 thì ông U kết hôn với bà Nguyễn Thị D và sinh sống cùng nhau trên thửa đất này, ông bà đã sửa lại nhà, làm lại sân, xây thêm nhà ngang để làm bếp, công trình vệ sinh... nên xác định bà D, ông U có công sức đối với các tài sản này. Tuy nhiên trong vụ án này bà P đã rút yêu cầu giải quyết đối với các tài sản gắn liền với đất, hơn nữa khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản thì ông U và gia đình quay phim, chụp ảnh, ngăn cản không cho Tòa án thực hiện nhiệm vụ, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đo đạc, kiểm đếm, xác định tài sản và giá trị tài sản tăng thêm trên phần đất này để có căn cứ tính công sức cho bà D và ông U. Mặt khác, khi phân chia bằng hiện vật Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông U quản lý sử dụng phần đất có nhiều tài sản của bà D và ông U để tránh ảnh hưởng quyền lợi cho bà D và ông U. Đối với các tài sản của bà D, ông U (nếu có) trên phần đất chia cho bà P thì bà D, ông U có quyền làm đơn khởi kiện đòi tài sản, công sức trong vụ án khác. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm ông U và bà D cũng xác định trên phần đất giao cho bà P không có công trình, vật kiến trúc.

[11] Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, ông Phạm Văn U, bà Nguyễn Thị D. Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, ông Phạm Văn U, bà Nguyễn Thị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ cần chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí kèm theo: Do kháng cáo không được

chấp nhận nên bà Nguyễn Thị P, ông Phạm Văn U, bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[13] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P, bị đơn là ông Phạm Văn U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị D; Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 217/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị P, ông Phạm Văn U, bà Nguyễn Thị D mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được đối trừ theo các Biên lai thu tiền số 0000878 ngày 18/7/2024, số 0000873 và 0000874 cùng ngày 17/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Hải Thanh**